

QUAN ĐIỂM ĐÁNH GIÁ VỀ MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG VIỆC LÀM CỦA NGUỒN NHÂN LỰC CHẤT LƯỢNG CAO DƯỚI GÓC NHÌN TỪ CHUẨN ĐẦU RA

Nguyễn Thị Thu Quyết*

Chất lượng đào tạo là mục tiêu quan trọng nhất của Giáo dục đại học nhằm đáp ứng yêu cầu cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao phục vụ nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Tuy nhiên thực tế cho thấy, mặc dù giáo dục đại học đã rất nỗ lực nâng cao chất lượng đào tạo trong suốt thời gian qua, nhưng rất nhiều sinh viên ra trường không xin được việc làm và rất nhiều nhà tuyển dụng không tuyển được lao động phù hợp với yêu cầu. Theo số liệu của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội và Tổng Cục Thống kê tại Bản tin cập nhật thị trường lao động Việt Nam số 17 thì đến hết quý I năm 2018, cả nước có hơn 1,1 triệu người thất nghiệp, trong đó có 215,3 nghìn người có trình độ đại học trở lên bị thất nghiệp. Dường như, đã có một khoảng cách khá xa giữa chương trình đào tạo ở các cơ sở đào tạo và nhu cầu đặt ra từ thực tế của các đơn vị tuyển dụng. Chính vì vậy, muốn nâng cao chất lượng đào tạo đại học thì một trong những mục tiêu cần phấn đấu là làm cho khoảng cách này trở nên ngắn hơn.

Sinh viên tốt nghiệp đại học chính là những sản phẩm của giáo dục đại học, được trao đổi và sử dụng trong xã hội. Sản phẩm của giáo dục đại học rất đặc biệt, đó là con người, là nhân lực hiện đại. Việc đánh giá chất lượng của loại sản phẩm này không dễ, bởi có những yếu tố thấy kết quả ngay, nhưng cũng không ít yếu tố cần thời gian kiểm nghiệm, thử thách. Không thể chỉ đo chất lượng giáo dục đại học thông qua số lượng sinh viên tốt nghiệp, số sinh viên đi làm hay thất nghiệp sau khi tốt nghiệp, mặc dù đây cũng là những chỉ số của chất lượng, mà còn phải đo lường thông qua mức độ đáp ứng việc

làm của sinh viên sau khi ra trường, mức độ hài lòng của người chủ cơ sở sử dụng lao động. Tuy nhiên, việc đánh giá mức độ đáp ứng việc làm được nhìn nhận như thế nào?

Rất nhiều nhà nghiên cứu giáo dục trong nước đã cho rằng, việc đánh giá mức độ đáp ứng việc làm của cử nhân chính là đánh giá các năng lực mà sinh viên sau khi ra trường đạt được thông qua chương trình đào tạo đã học trong các cơ sở đào tạo. Điều này được thể hiện rõ ở các nghiên cứu sau:

Lê Đức Ngọc (2006) khi bàn luận về cách đánh giá mức độ đáp ứng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp cho rằng, về cơ bản người tốt nghiệp đại học cần đạt được năng lực của 4 thành tố sau: Một là khối lượng, nội dung và trình độ kiến thức được đào tạo; Hai là năng lực vận hành (kỹ năng kỹ xảo thực hành) được đào tạo; Ba là Năng lực nhận thức và năng lực tư duy được đào tạo và Bốn là năng lực xã hội (phẩm chất nhân văn) được đào tạo.

Cùng bàn về vấn đề này, nếu như Lê Đức Ngọc đưa ra 4 thành tố một cách chung chung thì Lâm Quang Thiệp (2003), mặc dù không đề cập đến khối lượng, nội dung và trình độ kiến thức được đào tạo nhưng lại phân loại chi tiết các thành tố khác theo các cấp độ như sau:

- Kỹ năng, kỹ xảo: Bắt chước → Thao tác → Chuẩn hóa → Phối hợp → Tự động hóa
- Năng lực nhận thức: Biết → Hiểu → Vận dụng → Phân tích → Tổng hợp → Đánh giá → Chuyển giao → Sáng tạo
- Năng lực tư duy: Tư duy logic → Tư duy trừu tượng → Tư duy phê phán → Tư duy sáng tạo
- Phẩm chất nhân văn: Khả năng hợp tác → Khả năng thuyết trình → Khả năng quản lý.

*ThS, Trường Đại học TDTT Bắc Ninh



Sinh viên tốt nghiệp đại học chính là những sản phẩm của giáo dục đại học, được trao đổi và sử dụng trong xã hội, và chuẩn đầu ra chính là cam kết về chất lượng đào tạo của cơ sở đào tạo tới xã hội

Rõ ràng, trong nghiên cứu của mình, tác giả Lâm Quang Thiệp đã đặt ra các mức độ cần đạt được của các năng lực theo hướng nâng dần lên tầm cao mới, đòi hỏi cơ sở đào tạo cần có chương trình đào tạo phù hợp, đáp ứng được các mức độ đó.

Không đề cập thẳng đến năng lực của cử nhân, tác giả Bùi Mạnh Nhị (2005) lại căn cứ vào mục tiêu của giáo dục đại học toàn diện để đánh giá mức độ đáp ứng việc làm, theo đó, sinh viên sau khi ra trường cần đảm bảo các yêu cầu sau: 1/ Phẩm chất công dân, lý tưởng và kỹ năng sống; 2/Tri thức (chuyên môn, xã hội, ngoại ngữ, tin học) và khả năng thường xuyên cập nhật kiến thức; 3/ Khả năng giao tiếp, hợp tác, năng lực thích ứng với những thay đổi; 4/ Khả năng thực hành, tổ chức, thực hiện công việc, khả năng tìm việc làm và tự tạo ra việc làm có ích cho bản thân và người khác.

Khác với Lê Đức Ngọc khi không đề cập chung đến năng lực của cử nhân hay không phân loại năng lực theo cấp độ như Lâm Quang Thiệp, Bùi Mạnh Nhị đã đưa ra quan điểm đánh giá mức độ đáp ứng việc làm theo các tiêu chí rõ ràng hơn, trong đó có sự phân tách rõ ràng về các phẩm chất đạo đức, tri thức, kỹ năng, đặc biệt là sự quan tâm hơn về các kỹ năng mềm như: Khả năng giao tiếp, hợp tác, khả năng thực hành hay khả năng tìm việc làm và tự tạo việc làm có ích cho bản thân và người khác.

Nguyễn Hữu Châu (2008) lại cho rằng, người tốt nghiệp đại học có ba năng lực nổi trội và ba năng lực này là có thể được sử dụng để đánh giá mức độ đáp ứng trong công việc của họ, đó là: 1/ Có khả năng tìm được việc làm, tạo được việc làm trong thị trường lao động đầy biến động; 2/ Có khả năng tự học, tự đào tạo, thường xuyên cập nhật kiến thức của mình và 3/ Có khả năng chuyển đổi ngành nghề, chiếm lĩnh được những trình độ chuyên môn mới, đó chính là yếu tố của năng lực thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng. Với quan điểm này, tác giả chủ yếu tập trung vào các kỹ năng mềm cần có của các sinh viên sau tốt nghiệp, để từ đó làm cơ sở đánh giá mức độ đáp ứng việc làm. Các chỉ tiêu liên quan đến kiến thức ngành chưa được chú trọng.

Trần Đức Khánh (2013) lại cho rằng, để đánh giá mức độ đáp ứng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp thì cần căn cứ vào các tiêu chí đánh giá chất lượng đào tạo, theo đó, đối với từng ngành đào tạo, người tốt nghiệp cần có được các năng lực sau: 1/ Phẩm chất xã hội – nghề nghiệp (đạo đức, ý thức, trách nhiệm và uy tín); 2/ Các chỉ số về sức khỏe, tâm lý, sinh học; 3/ Trình độ kiến thức, kỹ năng chuyên môn; 4/ Năng lực hành nghề (cơ bản và thực tiễn); 5/ Khả năng thích ứng với thị trường lao động; 6/ Năng lực nghiên cứu và tiềm năng phát triển nghề nghiệp. Như vậy, quan điểm của Trần Đức Khánh về các tiêu chí đánh giá mức độ đáp ứng việc làm của

cử nhân đã được nhìn nhận ở nhiều góc độ, từ đạo đức, sức khỏe đến trình độ kiến thức và các kỹ năng mềm. Đặc biệt là năng lực nghiên cứu và tiềm năng phát triển nghề nghiệp là tiêu chí mới, khác biệt so với các quan điểm của các nhà nghiên cứu trước đây.

Về vấn đề này, quan điểm của các tổ chức nước ngoài cũng gần giống với các nhà nghiên cứu giáo dục Việt Nam, đó là cũng nhìn nhận từ các năng lực đạt được của sinh viên sau tốt nghiệp để đánh giá mức độ đáp ứng việc làm, trong đó, tập trung chủ yếu vào các kỹ năng mềm của sinh viên. Tuy nhiên, quan điểm của tổ chức nước ngoài lại quan tâm nhiều hơn đến các tiêu chí cụ thể để đo lường khả năng đáp ứng với yêu cầu công việc của người lao động, cụ thể:

Hiệp hội các trường đại học trên thế giới đã đưa ra 10 tiêu chí để đo lường mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của người lao động tốt nghiệp đại học, bao gồm: 1/ Có sự sáng tạo và thích ứng cao trong mọi hoàn cảnh, chứ không chỉ học để đảm bảo tính chuẩn mực; 2/ Có khả năng thích ứng với công việc mới; 3/ Biết đặt những câu hỏi đúng; 4/ Có kỹ năng làm việc theo nhóm; 5/ Có hoài bão để trở thành những nhà khoa học lớn; 6/ Có năng lực tìm kiếm và sử dụng thông tin; 7/ Biết kết luận, phân tích đánh giá; 8/ Chấp nhận sự đa dạng; 9/ Biết phát triển, chứ không đơn thuần là chuyển giao và 10/ Biết vận dụng những tư tưởng mới.

Trong khi đó, Hiệp hội các trường đại học Châu Á lại có những tiêu chí khá tổng quát và toàn diện. Theo họ, sản phẩm đào tạo của các trường đại học cần đáp ứng được các năng lực sau: 1/ Chỉ số thông minh (IQ); 2/ Chỉ số sáng tạo (CQ); 3/ Chỉ số cảm xúc (EQ); 4/ Chỉ số đạo đức (MQ); 5/ Chỉ số say mê (PQ); 6/ Chỉ số số hóa (DQ) (chính là hiểu biết và khả năng sử dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong công tác); 7/ Chỉ số quốc tế hóa (InQ) (bao gồm hiểu biết về ngôn ngữ, dân tộc, văn hóa, các nền văn minh thế giới, bản chất và xu thế toàn cầu hóa, khả năng giao lưu, hợp tác).

Với quan điểm của các tổ chức nước ngoài cho thấy, ở cả 2 quan điểm trên đều nhìn nhận, kỹ năng mềm của sinh viên sau tốt nghiệp đóng vai trò quan trọng. Tuy nhiên, mỗi quan điểm lại có một giá trị tham khảo nhất định. Mặc dù

Hiệp hội các trường đại học trên thế giới đã cụ thể hóa kỹ năng mềm một cách rõ ràng, chi tiết tạo điều kiện cho các cơ sở đào tạo có thể lựa chọn được chương trình học đảm bảo cho sinh viên đạt được các kỹ năng, nhưng các yêu cầu về kiến thức ngành lại chưa được chú ý. Quan điểm của Hiệp hội các trường đại học Châu Á đã đề cập tương đối đầy đủ và trọn vẹn về các năng lực cần thiết của sinh viên sau tốt nghiệp, tuy nhiên các năng lực này lại ở cấp vĩ mô, chưa chi tiết, không rõ ràng, khó cho các cơ sở đào tạo trong việc xây dựng chương trình học bám sát vào việc đáp ứng các kỹ năng đó.

Đối với các trường Đại học tại Việt Nam, năm 2015, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Theo đó, Thông tư đã nêu rõ, chuẩn đầu ra chính là yêu cầu tối thiểu về kiến thức, kỹ năng, thái độ, trách nhiệm nghề nghiệp mà người học đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, được cơ sở đào tạo cam kết với người học, xã hội và công bố công khai cùng với các điều kiện đảm bảo thực hiện, trong đó thể hiện năng lực người học đạt được sau khi tốt nghiệp là khả năng làm việc cá nhân và làm việc nhóm trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc an toàn nghề nghiệp, đạo đức nghề nghiệp và tâm huyết với nghề, bao gồm kiến thức, kỹ năng, tính chủ động sáng tạo trong giải quyết các vấn đề liên quan đến ngành/ chuyên ngành. Cụ thể, gồm 21 tiêu chí của 4 yêu cầu:

Yêu cầu chung, gồm 4 tiêu chí: Đạo đức nghề nghiệp tốt; Thái độ tuân thủ các nguyên tắc an toàn nghề nghiệp tốt; Có trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng - an ninh cơ bản; Đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định hiện hành về Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin do Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành.

Kiến thức, gồm 4 tiêu chí: Có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; Nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; Tích lũy được



Môi trường đào tạo tốt và một trong những yếu tố đảm bảo cung cấp các sản phẩm đào tạo tốt cho xã hội
(Ảnh: Giờ học Thể dục tại Trường Đại học Thể dục thể thao Bắc Ninh)

kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; Có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo;

Kỹ năng, gồm 6 tiêu chí: Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; Có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền; Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; Có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; Có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

Năng lực tự chủ và trách nhiệm, gồm 7 tiêu chí: Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; Có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; Có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; Tự học tập, tích lũy kiến thức,

kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; Có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; Có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; Có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

Như vậy, quan điểm của Bộ Giáo dục và Đào tạo cho thấy, sinh viên sau khi tốt nghiệp cần phải đảm bảo đáp ứng được chuẩn đầu ra của từng ngành đào tạo. Đồng thời, chuẩn đầu ra của các cơ sở đào tạo cần phải được xây dựng trên cơ sở khảo sát nhu cầu của người sử dụng lao động. Nghĩa là, tại thời điểm trước khi ban hành chuẩn đầu ra, các cơ sở đào tạo đã phải khảo sát, tìm hiểu và xác định nhu cầu nhân lực theo trình độ và ngành/chuyên ngành đào tạo theo nhu cầu xã hội và khảo sát nhu cầu của người sử dụng lao động đối với sinh viên tốt nghiệp ngành/chuyên ngành đào tạo. Để từ đó, xây dựng chương trình đào tạo đáp ứng được chuẩn đầu ra đã ban hành.

Không quá tập trung và chi tiết các kỹ năng mềm mà bỏ qua kỹ năng kiến thức cần thiết như quan điểm của Hiệp hội các trường đại học trên thế giới hay trừu tượng hóa tầm vĩ mô các kỹ năng như của Hiệp hội các trường đại học Châu Á, các yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp của Bộ Giáo dục & Đào tạo đề ra về cơ bản đã đảm bảo tính chi tiết, toàn diện về các mặt như: Phẩm chất đạo đức, chính trị, kiến thức, kỹ năng mềm... Trong đó, ở mỗi yêu cầu, các tiêu chí được trình bày rõ ràng, dễ hiểu, đảm bảo làm căn cứ có giá trị cho các cơ sở đào tạo trong việc xây dựng chuẩn đầu ra và tùy thuộc theo lĩnh vực đào tạo mà các trường

đại học xây dựng chuẩn đầu ra cho phù hợp.

Liên quan đến vấn đề này, năm 2016, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, trong đó xác định: Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo cần được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, đồng thời phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

Tuy nhiên, thực tế chỉ ra rằng, thị trường lao động luôn không ngừng biến động, không ngừng đặt ra các yêu cầu cao hơn đối với người lao động, vì vậy, có thể, tại thời điểm ban hành chuẩn đầu ra thì chuẩn đầu ra đó đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng lao động, nhưng tại thời điểm sinh viên ra trường thì chuẩn đầu ra đó lại chưa phù hợp, dẫn đến việc sinh viên ra trường chưa đáp ứng được yêu cầu công việc, do đó, việc đánh giá mức độ đáp ứng việc làm của sinh viên sau khi ra trường cần được nhìn nhận tổng hòa dưới 2 góc độ: Một là mức độ đáp ứng chuẩn đầu ra sau khi ra trường của sinh viên và hai là mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của người lao động trong quá trình làm việc tại các đơn vị tuyển dụng lao động.

Qua các quan điểm trên cho thấy, việc xác định đúng chuẩn đầu ra là một trong các yêu cầu quan trọng trong việc đánh giá mức độ đáp ứng việc làm của nguồn nhân lực chất lượng cao do các cơ sở đào tạo cung cấp, đảm bảo cung cấp nguồn nhân lực đúng theo yêu cầu, nhu cầu xã hội. Mặt khác, thông qua quá trình xây dựng và ban hành chuẩn đầu ra, các trường đại học sẽ tự đánh giá được sản phẩm đào tạo do mình cung cấp so với nhu cầu của thị trường lao động đang mong muốn, đồng thời tìm ra điểm mạnh, điểm yếu để có kế hoạch cải tiến chất lượng phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động. Tuy nhiên, sẽ thật không đầy đủ khi chỉ đánh giá mức độ đáp ứng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp trên phương diện đáp ứng chuẩn đầu ra của cơ sở đào tạo, trong bài viết tiếp theo, chúng tôi sẽ làm rõ về một số quan điểm của các nhà khoa học trong việc đánh giá mức độ đáp ứng việc

làm của sinh viên tốt nghiệp trên phương diện đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong quá trình làm việc của nguồn nhân lực chất lượng cao./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bản tin cập nhật thị trường lao động Việt Nam số 17, Quý I năm 2018, Tổng cục thống kê, Bộ Lao động, Thương Binh và Xã hội.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 ban hành “Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ”*.
3. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2016), *Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 ban hành “Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học”*.
4. Nguyễn Hữu Châu (2008), *Chất lượng giáo dục – Những vấn đề lý luận và thực tiễn*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
5. Trần Đức Khánh (2013), *Quản lý và Kiểm định chất lượng đào tạo nhân lực*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
6. Mai Trọng Nhuận (2004), “Một số giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo đại học của Đại học Quốc gia Hà Nội”, *Kỷ yếu hội thảo chất lượng giáo dục đại học*, Hà Nội
7. Bùi Mạnh Nhị (2005), “Giáo dục đại học: Vấn đề và Xu thế phát triển”, *Hội thảo Quốc tế về chất lượng đào tạo*, Tp. Hồ Chí Minh.
8. Lê Đức Ngọc (2006), “Sự tìm kiếm chất lượng trong quá khứ, hiện tại và cho tương lai”, *Hội thảo quốc tế “Giáo dục – Đào tạo: Sự tìm kiếm chất lượng”*, TP. Hồ Chí Minh
9. Lâm Quang Thiệp (2003), “Thực hiện đổi mới mục tiêu giáo dục Đại học cho nền kinh tế tri thức”, *Kỷ yếu Hội thảo Đổi mới giáo dục đại học Việt Nam “Hội nhập và thách thức”*, Hà Nội.
10. Journal of Higher Education, ISSN 0022-1459, No.8, 2015.